

VĂN PHÒNG UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH  
TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG

Số: /BC-TTPVHCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Định, ngày tháng 8 năm 2021

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT HỒ SƠ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**  
*(từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 7 năm 2021)*

| S<br>T<br>T | Cơ quan                  | Hồ sơ tiếp nhận, kết quả giải quyết<br>(Từ ngày 01/01/2021 đến kỳ này) |                                                          |                                                               |                     |                                                              |          |     |                          |          |                                  | Thực hiện kỳ này |                               |                     |                             |         |                          |                             |         | Ghi<br>chú |              |
|-------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------|----------|-----|--------------------------|----------|----------------------------------|------------------|-------------------------------|---------------------|-----------------------------|---------|--------------------------|-----------------------------|---------|------------|--------------|
|             |                          |                                                                        |                                                          |                                                               |                     |                                                              |          |     |                          |          |                                  | Hồ sơ tiếp nhận  |                               |                     | Kết quả giải quyết          |         |                          |                             |         |            |              |
|             |                          | Tổng số<br>hồ sơ tiếp<br>nhận                                          | Tiếp<br>nhận<br>qua<br>Trực<br>tuyến<br>(mức độ<br>3, 4) | Tiếp<br>nhận<br>qua<br>dịch vụ<br>bưu<br>chính<br>công<br>ích | Trong đó            |                                                              |          |     |                          |          | Tổng số<br>hồ sơ<br>tiếp<br>nhận | Trong đó         |                               | Hồ sơ đã giải quyết |                             |         | Hồ sơ đang<br>giải quyết |                             |         |            |              |
|             |                          |                                                                        |                                                          |                                                               | Hồ sơ đã giải quyết |                                                              |          |     | Hồ sơ đang<br>giải quyết |          |                                  | Kỳ này           | Kỳ<br>trước<br>chuyển<br>sang | Tổng số             | Trong đó                    |         | Tổng số                  | Trong đó                    |         |            |              |
|             |                          |                                                                        |                                                          |                                                               | Tổng số             | Trả kết<br>quả<br>qua<br>dịch vụ<br>bưu<br>chính<br>công ích | Trong đó |     | Tổng số                  | Trong đó |                                  |                  |                               |                     | Trước<br>hạn và<br>đúng hạn | Quá hạn |                          | Trước<br>hạn và<br>đúng hạn | Quá hạn |            | Trước<br>hạn |
| (1)         | (2)                      | (3)                                                                    | (4)                                                      | (5)                                                           | (6)                 | (7)                                                          | (8)      | (9) | (10)                     | (11)     | (12)                             | (13)             | (14)                          | (15)                | (16)                        | (17)    | (18)                     | (19)                        | (20)    | (21)       | (22)         |
| 1           | Ban Quản lý Khu kinh tế  | 380                                                                    | 170                                                      | 1                                                             | 349                 | 31                                                           | 348      | 1   | 31                       | 31       | 0                                | 75               | 44                            | 31                  | 44                          | 44      | 0                        | 31                          | 31      | 0          |              |
| 2           | Sở Công Thương           | 6.882                                                                  | 6.319                                                    | 0                                                             | 6.863               | 17                                                           | 6.863    | 0   | 19                       | 19       | 0                                | 1.042            | 1.024                         | 18                  | 1.023                       | 1.023   | 0                        | 19                          | 19      | 0          |              |
| 3           | Sở Du lịch               | 66                                                                     | 57                                                       | 0                                                             | 65                  | 55                                                           | 65       | 0   | 1                        | 1        | 0                                | 4                | 4                             | 0                   | 3                           | 3       | 0                        | 1                           | 1       | 0          |              |
| 4           | Sở Giao thông vận tải    | 6.807                                                                  | 579                                                      | 0                                                             | 6.406               | 0                                                            | 6.406    | 0   | 401                      | 401      | 0                                | 1.069            | 544                           | 525                 | 668                         | 668     | 0                        | 401                         | 401     | 0          |              |
| 5           | Sở Giáo dục và Đào tạo   | 380                                                                    | 4                                                        | 0                                                             | 365                 | 118                                                          | 365      | 0   | 15                       | 15       | 0                                | 44               | 33                            | 11                  | 29                          | 29      | 0                        | 15                          | 15      | 0          |              |
| 6           | Sở Khoa học và Công nghệ | 36                                                                     | 32                                                       | 0                                                             | 35                  | 24                                                           | 35       | 0   | 1                        | 1        | 0                                | 5                | 4                             | 1                   | 4                           | 4       | 0                        | 1                           | 1       | 0          |              |

| S<br>T<br>T | Cơ quan                                                      | Hồ sơ tiếp nhận, kết quả giải quyết<br>(Từ ngày 01/01/2021 đến kỳ này) |                                                               |                                                   |                     |     |         |          |                          |                             |        | Thực hiện kỳ này                 |                               |         |                     |         |         |                          |            |      | Ghi<br>chú |
|-------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------|-----|---------|----------|--------------------------|-----------------------------|--------|----------------------------------|-------------------------------|---------|---------------------|---------|---------|--------------------------|------------|------|------------|
|             |                                                              |                                                                        |                                                               |                                                   |                     |     |         |          |                          |                             |        | Hồ sơ tiếp nhận                  |                               |         | Kết quả giải quyết  |         |         |                          |            |      |            |
|             |                                                              | Tổng số<br>hồ sơ tiếp<br>nhận                                          | Trong đó                                                      |                                                   |                     |     |         |          |                          |                             |        | Tổng số<br>hồ sơ<br>tiếp<br>nhận | Trong đó                      |         | Hồ sơ đã giải quyết |         |         | Hồ sơ đang<br>giải quyết |            |      |            |
|             |                                                              |                                                                        | Tiếp<br>nhận<br>qua<br>dịch vụ<br>bưu<br>chính<br>công<br>ích | Tiếp<br>nhận<br>Trực<br>tuyến<br>(mức độ<br>3, 4) | Hồ sơ đã giải quyết |     |         |          | Hồ sơ đang<br>giải quyết |                             | Kỳ này |                                  | Kỳ<br>trước<br>chuyển<br>sang | Tổng số | Trong đó            |         | Tổng số | Trong đó                 |            |      |            |
| Tổng số     | Trả kết<br>quả<br>qua<br>dịch vụ<br>bưu<br>chính<br>công ích |                                                                        |                                                               |                                                   | Trong đó            |     | Tổng số | Trong đó | Quá<br>hạn               | Trước<br>hạn và<br>đúng hạn |        |                                  |                               |         | Quá<br>hạn          | Tổng số |         | Trong<br>hạn             | Quá<br>hạn |      |            |
| (1)         | (2)                                                          | (3)                                                                    | (4)                                                           | (5)                                               | (6)                 | (7) | (8)     | (9)      | (10)                     | (11)                        | (12)   | (13)                             | (14)                          | (15)    | (16)                | (17)    | (18)    | (19)                     | (20)       | (21) | (22)       |
| 7           | Sở Kế hoạch và Đầu tư                                        | 2.764                                                                  | 47                                                            | 0                                                 | 2.735               | 1   | 2.641   | 94       | 29                       | 28                          | 1      | 315                              | 273                           | 42      | 286                 | 283     | 3       | 29                       | 28         | 1    |            |
| 8           | Sở Lao Động - TBXH                                           | 2.237                                                                  | 521                                                           | 9                                                 | 2.210               | 16  | 2.210   | 0        | 27                       | 27                          | 0      | 415                              | 297                           | 118     | 388                 | 388     | 0       | 27                       | 27         | 0    |            |
| 9           | Sở Ngoại vụ                                                  | 5                                                                      | 3                                                             | 0                                                 | 5                   | 2   | 5       | 0        | 0                        | 0                           | 0      | 0                                | 0                             | 0       | 0                   | 0       | 0       | 0                        | 0          | 0    |            |
| 10          | Sở Nông nghiệp và PTNT                                       | 3.796                                                                  | 3.259                                                         | 8                                                 | 3.719               | 175 | 3.719   | 0        | 77                       | 77                          | 0      | 468                              | 382                           | 86      | 391                 | 391     | 0       | 77                       | 77         | 0    |            |
| 11          | Sở Nội vụ                                                    | 332                                                                    | 58                                                            | 0                                                 | 293                 | 0   | 292     | 1        | 39                       | 39                          | 0      | 64                               | 38                            | 26      | 25                  | 25      | 0       | 39                       | 39         | 0    |            |
| 12          | Sở Thông tin và Truyền<br>thông                              | 102                                                                    | 88                                                            | 0                                                 | 102                 | 30  | 99      | 3        | 0                        | 0                           | 0      | 11                               | 11                            | 0       | 11                  | 11      | 0       | 0                        | 0          | 0    |            |
| 13          | Sở Tài chính                                                 | 98                                                                     | 70                                                            | 0                                                 | 94                  | 4   | 94      | 0        | 4                        | 4                           | 0      | 17                               | 16                            | 1       | 13                  | 13      | 0       | 4                        | 4          | 0    |            |
| 14          | Sở Tài nguyên và Môi trường                                  | 8.859                                                                  | 124                                                           | 0                                                 | 8.238               | 25  | 8.199   | 39       | 621                      | 621                         | 0      | 1.917                            | 1.140                         | 777     | 1.296               | 1.295   | 1       | 621                      | 621        | 0    |            |
| 15          | Sở Tư pháp                                                   | 4.525                                                                  | 1.640                                                         | 0                                                 | 4.398               | 233 | 4.398   | 0        | 127                      | 127                         | 0      | 601                              | 384                           | 217     | 474                 | 474     | 0       | 127                      | 127        | 0    |            |
| 16          | Sở Văn hóa và Thể thao                                       | 141                                                                    | 122                                                           | 0                                                 | 141                 | 51  | 141     | 0        | 0                        | 0                           | 0      | 16                               | 16                            | 0       | 16                  | 16      | 0       | 0                        | 0          | 0    |            |
| 17          | Sở Xây dựng                                                  | 1.124                                                                  | 597                                                           | 8                                                 | 1.017               | 224 | 1.017   | 0        | 107                      | 107                         | 0      | 221                              | 137                           | 84      | 114                 | 114     | 0       | 107                      | 107        | 0    |            |

| S<br>T<br>T | Cơ quan               | Hồ sơ tiếp nhận, kết quả giải quyết<br>(Từ ngày 01/01/2021 đến kỳ này) |                                    |                                          |                     |                                            |          |     |                       |          |         | Thực hiện kỳ này        |          |         |                       |         |         |                       |           |         | Ghi chú |
|-------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------|----------|-----|-----------------------|----------|---------|-------------------------|----------|---------|-----------------------|---------|---------|-----------------------|-----------|---------|---------|
|             |                       |                                                                        |                                    |                                          |                     |                                            |          |     |                       |          |         | Hồ sơ tiếp nhận         |          |         | Kết quả giải quyết    |         |         |                       |           |         |         |
|             |                       | Tổng số hồ sơ tiếp nhận                                                | Trong đó                           |                                          |                     |                                            |          |     |                       |          |         | Tổng số hồ sơ tiếp nhận | Trong đó |         | Hồ sơ đã giải quyết   |         |         | Hồ sơ đang giải quyết |           |         |         |
|             |                       |                                                                        | Tiếp nhận Trực tuyến (mức độ 3, 4) | Tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích | Hồ sơ đã giải quyết |                                            |          |     | Hồ sơ đang giải quyết |          | Tổng số |                         |          |         | Trong đó              |         | Tổng số | Trong đó              |           |         |         |
|             |                       |                                                                        |                                    |                                          | Tổng số             | Trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích | Trong đó |     | Tổng số               | Trong đó |         |                         | Quá hạn  | Tổng số | Trước hạn và đúng hạn | Quá hạn |         | Tổng số               | Trước hạn | Quá hạn |         |
| (1)         | (2)                   | (3)                                                                    | (4)                                | (5)                                      | (6)                 | (7)                                        | (8)      | (9) | (10)                  | (11)     | (12)    | (13)                    | (14)     | (15)    | (16)                  | (17)    | (18)    | (19)                  | (20)      | (21)    | (22)    |
| 18          | Sở Y tế               | 1.062                                                                  | 617                                | 190                                      | 992                 | 945                                        | 992      | 0   | 70                    | 70       | 0       | 171                     | 73       | 98      | 101                   | 101     | 0       | 70                    | 70        | 0       |         |
| 19          | Ban Dân tộc           | 0                                                                      | 0                                  | 0                                        | 0                   | 0                                          | 0        | 0   | 0                     | 0        | 0       | 0                       | 0        | 0       | 0                     | 0       | 0       | 0                     | 0         | 0       |         |
| 20          | Văn Phòng UBND tỉnh   | 942                                                                    | 0                                  | 0                                        | 873                 | 0                                          | 873      | 0   | 69                    | 69       | 0       | 170                     | 101      | 69      | 101                   | 101     | 0       | 69                    | 69        | 0       |         |
| 21          | UBND TP. Quy Nhơn     | 24.487                                                                 | 897                                | 3                                        | 23.680              | 220                                        | 23.463   | 217 | 807                   | 797      | 10      | 2.881                   | 2.054    | 827     | 2.074                 | 2.059   | 15      | 807                   | 797       | 10      |         |
| 22          | UBND thị xã An Nhơn   | 9.113                                                                  | 3                                  | 0                                        | 8.930               | 2                                          | 8.896    | 34  | 183                   | 183      | 0       | 1.084                   | 669      | 415     | 901                   | 900     | 1       | 183                   | 183       | 0       |         |
| 23          | UBND huyện Phù Cát    | 9.160                                                                  | 93                                 | 0                                        | 8.857               | 41                                         | 8.751    | 106 | 303                   | 302      | 1       | 1.570                   | 1.100    | 470     | 1.267                 | 1.253   | 14      | 303                   | 302       | 1       |         |
| 24          | UBND huyện Phù Mỹ     | 7.356                                                                  | 35                                 | 0                                        | 7.197               | 27                                         | 7.036    | 161 | 159                   | 159      | 0       | 1.232                   | 1.005    | 227     | 1.073                 | 1.065   | 8       | 159                   | 159       | 0       |         |
| 25          | UBND thị xã Hoài Nhơn | 12.013                                                                 | 71                                 | 8                                        | 11.339              | 161                                        | 11.171   | 168 | 674                   | 674      | 0       | 1.359                   | 579      | 780     | 685                   | 685     | 0       | 674                   | 674       | 0       |         |
| 26          | UBND huyện Hoài Ân    | 2.613                                                                  | 191                                | 348                                      | 2.571               | 565                                        | 2.559    | 12  | 42                    | 42       | 0       | 405                     | 366      | 39      | 363                   | 362     | 1       | 42                    | 42        | 0       |         |
| 27          | UBND huyện An Lão     | 2.506                                                                  | 65                                 | 1                                        | 2.407               | 43                                         | 2.405    | 2   | 99                    | 99       | 0       | 432                     | 350      | 82      | 333                   | 333     | 0       | 99                    | 99        | 0       |         |
| 28          | UBND huyện Tây Sơn    | 6.289                                                                  | 222                                | 1                                        | 6.137               | 139                                        | 6.084    | 53  | 152                   | 149      | 3       | 1.097                   | 907      | 190     | 945                   | 943     | 2       | 152                   | 149       | 3       |         |
| 29          | UBND huyện Vĩnh Thạnh | 1.685                                                                  | 90                                 | 0                                        | 1.642               | 41                                         | 1.633    | 9   | 43                    | 43       | 0       | 258                     | 223      | 35      | 215                   | 213     | 2       | 43                    | 43        | 0       |         |

| S<br>T<br>T | Cơ quan                                                      | Hồ sơ tiếp nhận, kết quả giải quyết<br>(Từ ngày 01/01/2021 đến kỳ này) |                                                               |                     |         |         |              |                          |         |         |                                | Thực hiện kỳ này                 |          |       |                     |            |         |                          |            |      | Ghi<br>chú |
|-------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|---------|---------|--------------|--------------------------|---------|---------|--------------------------------|----------------------------------|----------|-------|---------------------|------------|---------|--------------------------|------------|------|------------|
|             |                                                              |                                                                        |                                                               |                     |         |         |              |                          |         |         |                                | Hồ sơ tiếp nhận                  |          |       | Kết quả giải quyết  |            |         |                          |            |      |            |
|             |                                                              | Tổng số<br>hồ sơ tiếp<br>nhận                                          | Trong đó                                                      |                     |         |         |              |                          |         |         |                                | Tổng số<br>hồ sơ<br>tiếp<br>nhận | Trong đó |       | Hồ sơ đã giải quyết |            |         | Hồ sơ đang<br>giải quyết |            |      |            |
|             |                                                              |                                                                        | Tiếp<br>nhận<br>qua<br>dịch vụ<br>bưu<br>chính<br>công<br>ích | Hồ sơ đã giải quyết |         |         |              | Hồ sơ đang<br>giải quyết |         | Tổng số | Trong đó                       |                                  |          |       | Tổng số             | Trong đó   |         |                          |            |      |            |
| Tổng số     | Trả kết<br>quả<br>qua<br>dịch vụ<br>bưu<br>chính<br>công ích |                                                                        |                                                               | Trong đó            |         | Tổng số | Trong<br>hạn | Quá<br>hạn               | Tổng số |         | Trước<br>hạn và<br>đúng<br>hạn |                                  |          |       |                     | Quá<br>hạn | Tổng số | Trong<br>hạn             | Quá<br>hạn |      |            |
| (1)         | (2)                                                          | (3)                                                                    | (4)                                                           | (5)                 | (6)     |         | (7)          | (8)                      |         | (9)     | (10)                           | (11)                             | (12)     | (13)  | (14)                | (15)       |         | (16)                     | (17)       | (18) | (19)       |
| 30          | UBND huyện Tuy Phước                                         | 10.168                                                                 | 30                                                            | 56                  | 9.897   | 285     | 9.657        | 240                      | 271     | 271     | 0                              | 1.634                            | 1.329    | 305   | 1.363               | 1.361      | 2       | 271                      | 271        | 0    |            |
| 31          | UBND huyện Vân Canh                                          | 1.457                                                                  | 35                                                            | 4                   | 1.375   | 26      | 1.194        | 181                      | 82      | 71      | 11                             | 229                              | 161      | 68    | 147                 | 141        | 6       | 82                       | 71         | 11   |            |
| Σ           | Tổng số                                                      | 126.443                                                                | 16.039                                                        | 637                 | 122.059 | 3.501   | 120.738      | 1.321                    | 4.384   | 4.358   | 26                             | 18.636                           | 13.163   | 5.473 | 14.252              | 14.197     | 55      | 4.384                    | 4.358      | 26   |            |

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Lãnh đạo UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở, ban, ngành liên quan (để phối hợp);
- UBND các huyện, TX, TP (để phối hợp);
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh (b/c);
- Lưu: VT, P.HC-TC, KSTT, K3.

KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đặng Trung Du